

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - LÂM ĐỒNG**

Bản án số: **27/2026/HNGĐ - ST**

Ngày: 25-3-2026.

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Phúc**

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Lan Hương**

2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Minh Tiến** - là thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Trần Hải Yến** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 311/2025/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2026/QĐXXST-ST ngày 26 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2026/QĐST-HNGĐ ngày 18/3/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị L**, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Tổ A, thôn P, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông **Nguyễn H**, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Tổ A, thôn P, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

(*Nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 11 tháng 11 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Trần Thị L** trình bày:*

Bà và ông **Nguyễn H** yêu thương và tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau khoảng năm 2021, đến năm 2022 mới đăng ký kết hôn. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng ngày 30/8/2022. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Trước khi kết hôn thì giữa hai người đã có phát sinh mâu thuẫn nhưng bà đã bỏ qua và đăng ký kết hôn với ông H. Từ khi chung sống đã có bất đồng và ngày càng nghiêm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp tính nhau. Bất cứ việc gì bà làm ông H cũng không hài lòng. Ông H cư xử thô lỗ với bà, đùng một chút là chửi, thái độ hung hỏ khiến bà thấy mệt mỏi. Có lúc thì muốn cô lập bà, không muốn cho bà đến gần người thân của bà. Ngoài ra ông H còn có kiểu suy diễn không đúng sự thật. Vụ không bà ngoại

tình, chửi bới, xúc phạm, chì chiết bà. Dùng những ngôn ngữ xúc phạm nặng nề. Sự việc diễn ra rất nhiều lần khiến bà rất mệt mỏi. Bà không muốn đồng hành cùng ông H trong cuộc sống nữa. Bà cảm thấy chung sống với ông H làm bà cạn kiệt năng lượng.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn H.

Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn H trình bày:

Ông và bà Trần Thị L yêu thương và tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau khoảng năm 2016, đến năm 2022 mới đăng ký kết hôn. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã H ngày 30/8/2022. Quá trình chung sống thì vợ chồng cũng có cãi nhau. Mục đích ông cũng chỉ muốn tốt cho vợ. Tuy nhiên ông có nóng tính và có lúc cũng chửi lớn tiếng nên vợ không thích cách ông chửi vợ. Trong cuộc sống điều ông không hài lòng với bà L là bà L hay mua đồ trên mạng phung phí, do đó ông có la bà L.

Về vấn đề bà L yêu cầu ly hôn thật sự ông không muốn ly hôn. Nhưng nếu bà L cương quyết thì ông cũng đồng ý. Nguyên vọng của ông nếu vợ cương quyết ly hôn thì vợ chồng về tự thỏa thuận phân chia tài sản chung xong thì ông sẽ xuống ký thủ tục ly hôn.

- Về con chung:

Các đương sự xác nhận vợ chồng không có con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung:

Bà L và ông H xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ ông Nguyễn H đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H vắng mặt, vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, thông báo cho bị đơn được biết về kết quả phiên họp và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa của bị đơn quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Trần Thị L và ông Nguyễn H được ly hôn. Về tài sản chung và nợ chung các bên không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến. Về án phí: Bà Trần Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn giữa bà Trần Thị L và ông Nguyễn H. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 81/2025/UBTVQH ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bị đơn ông Nguyễn H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai theo đúng quy định tại các Điều 175, 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nguyên đơn bà Trần Thị L có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Trần Thị L, ông Nguyễn H theo thủ tục chung và dành quyền kháng cáo vắng mặt cho các đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị L và ông Nguyễn H đã được Ủy ban nhân dân H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 104 ngày 30/8/2022, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, thời điểm đăng ký cả hai đều đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị L và ông Nguyễn H là hợp pháp.

Quá trình chung sống, theo bà Trần Thị L vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng ngay từ khi mới chung sống và ngày càng nghiêm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp tính nhau, bất cứ chuyện gì bà làm ông H cũng không hài lòng. Ông H cư xử thô lỗ với bà, chửi bới, xúc phạm, chì chiết bà khiến bà vô cùng mệt mỏi.

Theo ông H, điều ông không hài lòng về vợ là bà L thường xuyên mua đồ trên mạng phung phí. Trong cuộc sống ông có tính nóng và có nói lớn tiếng với vợ, có lúc ông chửi vợ và bà L không thích cách ông chửi.

Theo ông H, ông hiện tại ông không muốn ly hôn nhưng nếu bà L cương quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn. Nguyên vọng của ông là vợ chồng thỏa thuận vấn đề tài sản xong ông sẽ đến tòa và ký đồng thuận ly hôn.

Từ lời trình bày của các đương sự cho trong cuộc sống vợ chồng, bà L và ông H có nhiều bất đồng về quan điểm, tính cách. Vợ chồng cãi nhau và ông H lớn tiếng chửi bới, xúc phạm bà L. Chính ông H cũng thừa nhận trong cuộc sống ông nóng tính và có chửi bà L, bà L không thích cách chửi của ông. Sự việc diễn ra nhiều lần khiến bà L cảm thấy mệt mỏi và sống chung với ông H cảm thấy bản thân không được tôn trọng, cạn kiệt năng lượng và không muốn đồng hành cùng ông nữa. Ông H mặc dù không muốn ly hôn nhưng cũng đồng ý ly hôn, lý do ông chưa ký thuận tình ly hôn là vì vợ chồng chưa thỏa thuận về vấn đề phân chia tài sản. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng của ông H và bà L là có thật và đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khó hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L, cho bà Trần Thị L và ông Nguyễn H được ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn H xác nhận vợ chồng không có con chung nên không đề cập.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Các đương sự không ai yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[3] Về án phí:

Bà Trần Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy của pháp luật. Ông Nguyễn H không phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, 220, 227, 228, 238, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 81/2025/UBTVQH ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Điều 26; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Trần Thị L đối với bị đơn ông Nguyễn H.

Cho bà Trần Thị L và ông Nguyễn H được ly hôn.

Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 104 ngày 30/8/2022 của Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Lâm Đồng chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị L phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ bà Trần Thị L đã nộp theo biên lai thu ký hiệu BLTU/25E số 0009059 ngày 21/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà Trần Thị L đã nộp đủ án phí. Ông Nguyễn H không phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Khu vực 2- Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- UBND xã h, tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phúc